

Bản án số: 117/2022/DS-PT  
Ngày: 30-9-2022  
V/v “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Ông Nguyễn Viết Hùng

***Các Thẩm phán:*** Ông Bùi Văn Bình  
Ông Nguyễn Văn Nhân

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Hồ Thị Nga - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:***  
Ông Lê Văn Quang - Kiểm sát viên

Trong các ngày 24 và ngày 30 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 05/2022/TLPT ngày 19/01/2022 về việc “*Tranh chấp thừa kế tài sản*”. Do Bản án dân sự phúc thẩm số 174/2020/DS-PT ngày 16/10/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước bị hủy Giám đốc thẩm theo Quyết định số 243/2021/DS-GĐT ngày 16/11/2021 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2022/QĐPT-DS ngày 14 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1966

Địa chỉ: Tổ 8, khu phố T, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

***Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà D:***

Luật sư Dương Vĩnh T, sinh năm 1971

Địa chỉ: đường Nguyễn Huệ, tổ 3, khu phố 1, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

***2. Bị đơn:*** Ông Nguyễn Ngọc Đ, sinh năm 1955

Địa chỉ: Tổ 5, khu phố T2, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Tuấn M, sinh năm 1979

Địa chỉ: 21/18/15 đường B, phường 13, quận B, TP. Hồ Chí Minh.

***Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:***

Luật sư Nguyễn Quốc A

Địa chỉ: Phòng LE.04.47 Lexington Residence 67 Mai Chí Thọ, phường A, thành phố T, TP. Hồ Chí Minh

*3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Nguyễn Ngọc M, sinh năm 1950

Địa chỉ: Tổ 5, khu phố T2, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

- Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1954

Địa chỉ: Tổ 8, khu phố T, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T3: Chị Bùi Thị Thúy K, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Khu phố Phước Thiện, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

- Bà Lê Thị B, sinh năm 1966

Địa chỉ: Tổ 5, khu phố T2, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

- Bà Nguyễn Thị T4, sinh năm 1933

Địa chỉ: Thôn Tân Hòa, xã V, huyện V, tỉnh Quảng Trị.

- Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1938

Địa chỉ: Thôn Đông, xã Vĩnh Thành, huyện V, tỉnh Quảng Trị.

- Ông Nguyễn Đôn V, sinh năm 1952

Địa chỉ: Đội 40, thôn 11, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

- Chị Nguyễn Thị Mỹ N A1, sinh năm 1990

- Chị Nguyễn Thị Mỹ N T5, sinh năm 1992

- Chị Nguyễn Thị Trà M1, sinh năm 1994

Cùng địa chỉ: Tổ 5, khu phố T2, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

Vụ án được xét xử phúc thẩm do Bản án dân sự phúc thẩm số 174/2020/DS-PT ngày 16/10/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước bị Quyết định Giám đốc thẩm số 243/2021/DS-GĐT ngày 16/11/2021 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh hủy để xét xử phúc thẩm lại.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***\* Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị D trình bày:***

Bà D là em ruột của ông M, ông Đ, bà T3. Cha bà D là cụ Nguyễn Quang, sinh năm 1900 và mẹ là cụ Lê Thị Ngân, sinh năm 1921. Ông Quang bà Ngân có 04 người con: Ông Nguyễn Ngọc M, sinh năm 1950; ông Nguyễn Ngọc Đ, sinh năm 1955; bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1954 và Nguyễn Thị D, sinh năm 1966. Đầu năm 1977 ông M và vợ là bà Gái từ Quảng Trị vào Đồng Xoài sinh sống bên nhà vợ ông M. Đến cuối năm 1977 thì bà D và cụ Quang vào Đồng Xoài thăm ông M thì ông M có rủ bà D và cụ Quang cùng gia đình vào Nam để sinh sống thì bà D và cụ Quang đồng ý. Sau đó, cụ Quang về quê đưa ông Đ và cụ Ngân vào Đồng

Xoài để làm ăn sinh sống. Lúc này ông Đ chưa có vợ và khi mọi người vào Đồng Xoài cũng không mang theo tài sản gì. Sau khi vào Đồng Xoài thì cả gia đình cùng ở nhờ nhà của bên vợ ông M. Trong quá trình sinh sống thì bà D, ông Đ và cụ Quang cụ Ngân cùng làm công cho bà Trần Thị In (25 ngày công) và được bà Trần Thị In đổi cho một miếng đất ngang 27 mét và chiều dài hết đất tọa lạc tại khu phố Tân Trà II, phường T, thành phố Đ (hiện nay). Sau khi có đất thì gia đình gồm cha mẹ, bà D và ông Đ có dựng một căn nhà tre mái tranh để ở và hàng ngày vẫn đi làm thuê. Đến khoảng năm 1982 ông Đ cưới vợ là bà Lê Thị B và đưa vợ về sống chung với gia đình. Do thấy cả gia đình sống chung một căn nhà chật hẹp nên ông M có nói với cả gia đình về vấn đề đổi phần đất và nhà này để lấy phần đất rộng hơn của ông M có diện tích hơn 8 sào tọa lạc tại tổ 5, khu phố Tân Trà II, phường T, thành phố Đ (hiện nay) thì cả gia đình bà D đồng ý. Trên phần đất này khi đổi thì có vườn cây, nhà tranh (lớn) và các công trình phụ, gia đình bà D chỉ dọn vào nhà để ở chứ không tôn tạo gì thêm. Đến năm 1993 cụ Quang mất không để lại di chúc, trong thời gian này ông Đ tự ý đi làm sỏ đỏ nhưng cả gia đình không biết và đã được nhà nước công nhận QSDĐ đứng tên ông Đ. Sau này gia đình mới biết ông Đ đã có sỏ đỏ thì cụ Ngân có làm đơn khiếu nại đến UBND phường T, trong quá trình giải quyết thì ông Đ, cụ Ngân và bà D thống nhất là ông Đ phải giao lại cho cụ Ngân 10 mét ngang trong phần đất chung, còn bà D thì không yêu cầu. Tuy nhiên, việc thỏa thuận này ông Đ vẫn không thực hiện. Đến khoảng năm 2008 cụ Ngân mất cũng không để lại di chúc nhưng ông Đ vẫn không thực hiện lời hứa là tách đất cho cụ Ngân. Vậy nay bà D yêu cầu ông Đ phải chia di sản này thành 04 phần cho các anh chị em gồm ông M, ông Đ, bà T3, bà D. Bà D thống nhất theo biên bản định giá ngày 09 tháng 8 năm 2018 của Tòa án và không yêu cầu định giá lại.

**\* Bị đơn ông Nguyễn Ngọc Đ trình bày:**

Ông Đ có 03 anh chị em ruột là bà T3, ông M, bà D. Cha là cụ Nguyễn Quang, sinh năm 1900 và mẹ là cụ Lê Thị Ngân, sinh năm 1921. Cha mẹ có 04 người con là: ông Nguyễn Ngọc M, sinh năm 1950; ông Nguyễn Ngọc Đ, sinh năm 1955; bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1954 và bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1966. Việc bà D kiện ông Đ về việc tranh chấp di sản thừa kế có nguồn gốc như sau: Đầu năm 1977 ông M và vợ là bà Gái từ Quảng Trị vào thị xã Đồng Xoài sinh sống bên nhà vợ của ông M. Đến cuối năm 1977 thì ông Đ cùng cụ Quang, cụ Ngân có vào Đồng Xoài để sinh sống, khi đi không mang theo tài sản gì và sống nhờ bên nhà vợ ông M. Hàng ngày làm thuê để sinh sống trong đó có nhà của bà Trần Thị In. Trong quá trình làm thuê chỉ có ông Đ làm còn ba mẹ đã già nên không làm được, còn bà D còn nhỏ, đi học nên không tham gia làm thuê. Khi làm thuê cho bà In không lấy tiền mà đổi được một phần đất không rõ diện tích tọa lạc tại tổ 5, khu phố Tân Trà II, phường T, thành phố Đ (hiện nay) và ông Đ có làm một căn nhà

tranh, tre để ở trong đó có cụ Quang cụ Ngân, ông Đ, bà D cùng ở. Năm 1982 ông Đ cưới vợ là bà Lê Thị B, sau đó do ông M lên chợ để ở nên ông M đề nghị đổi đất cho ông Đ để ông Đ cùng gia đình ở cho rộng rãi, ông Đ đồng ý và ông Đ đổi phần đất này cho ông M để lấy phần đất khoảng hơn 8 sào tọa lạc tổ 5, khu phố Tân Trà II, Phường T (*hiện nay*) khi đổi thì trên đất có trồng xoài, mít, một căn nhà tranh và công trình phụ. Khi tiếp quản phần đất này, chính ông Đ là người trồng thêm cây, làm lại nhà để ở và không có ai phụ giúp gì thêm. Đến năm 2001 ông Đ làm thủ tục và được Nhà nước công nhận QSDĐ và trong gia đình có biết nhưng không ai có ý kiến gì. Trong quá trình ở chung, cụ Quang cụ Ngân già yếu nên không làm được việc gì nên ông Đ là người nuôi cụ Ngân và bà D. Đến năm 1989 bà D bỏ nhà lên chợ để buôn bán và không ở với ông Đ nữa. Đến năm 1993 cụ Quang mất. Đến năm 2006 cụ Ngân xin ông Đ 5 mét đất để bán nhằm tiêu xài nhưng ông Đ không cho nên cụ Ngân khiếu nại ông Đ đến UBND phường T. Trong quá trình giải quyết, ông Đ đã đồng ý tách cho cụ Ngân 10 mét ngang đất và cụ Ngân cũng đồng ý nhận. Tuy nhiên, do ông M đưa cụ Ngân về nhà ông M ở và cũng không nói gì nên ông Đ chưa tách đất cho cụ Ngân được. Đến năm 2008 thì cụ Ngân mất. Trong quá trình thu thập chứng cứ tại Tòa án thì ông Đ đồng ý chia 10 mét đất chiều ngang đã thỏa thuận tại UBND phường T vào ngày 14 tháng 9 năm 2006. Nay ông Đ không đồng ý chia nữa vì đất này là của ông Đ. Ông Đ thống nhất theo biên bản định giá ngày 09 tháng 8 năm 2018 của Tòa án và không yêu cầu định giá lại.

***\* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc M trình bày:***

Ông M là anh ruột của bà T3, ông Đ, bà D. Cha là cụ Nguyễn Quang, sinh năm 1900 và mẹ là cụ Lê Thị Ngân, sinh năm 1921. Cha mẹ có 04 người con là: ông Nguyễn Ngọc M, sinh năm 1950; ông Nguyễn Ngọc Đ, sinh năm 1955; bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1954 và bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1966. Việc tranh chấp di sản thừa kế giữa bà D và ông Đ thì ông M có biết, cụ thể là: Đầu năm 1977 ông M và vợ là bà Gái từ Quảng Trị vào thị xã Đồng Xoài sinh sống bên nhà vợ của ông M. Đến cuối năm 1977 thì bà D và cha là cụ Quang vào Đồng Xoài thăm ông M thì ông M có rủ bà D và cụ Quang cùng gia đình vào Nam để sinh sống thì bà D và cụ Quang có đồng ý. Sau đó, cụ Quang về quê đưa ông Đ và cụ Ngân vào Đồng Xoài để làm ăn sinh sống lúc này bà D ở lại và ở với vợ chồng ông M. Lúc này ông Đ chưa có vợ và khi mọi người vào Đồng Xoài cũng không mang theo tài sản gì. Sau khi vào Đồng Xoài thì cả gia đình ba mẹ cùng ở nhờ nhà của bên vợ ông M. Trong quá trình sinh sống thì bà D, ông Đ và cụ Quang cụ Ngân cùng làm công cho bà Trần Thị In (*25 ngày công*) và được bà In đổi cho một miếng đất ngang 27 mét và chiều dài hết đất tọa lạc tại khu phố Tân Trà II, phường T, thị xã Đồng Xoài (*hiện nay*). Sau khi có đất thì cả gia đình gồm cha mẹ, bà D và ông Đ có dựng một căn nhà tre mái tranh để ở và hàng ngày vẫn đi làm thuê. Đến khoảng

năm 1982 ông Đ cưới vợ là bà Lê Thị B và đưa vợ về sống chung với gia đình. Do thấy cả gia đình sống chung một căn nhà chật hẹp nên ông M có nói với cả gia đình về vấn đề đổi phần đất và nhà này để lấy phần đất rộng hơn của ông M có diện tích hơn 8 sào tọa lạc tại tổ 5, khu phố Tân Trà II, phường T, thành phố Đ (hiện nay) thì cả gia đình đồng ý. Trên phần đất này khi đổi thì có vườn cây, nhà tranh (*lớn*) và các công trình phụ, gia đình cha mẹ chỉ dọn vào nhà để ở, không tôn tạo gì thêm. Đến năm 1993 cụ Quang mất không để lại di chúc, trong thời gian này ông Đ tự ý đi làm sổ đỏ nhưng cả gia đình không biết và đất đã được Nhà nước công nhận QSDĐ đứng tên ông Đ. Sau này cả gia đình mới biết ông Đ đã có sổ đỏ thì cụ Ngân có làm đơn khiếu nại đến UBND phường T, trong quá trình giải quyết thì ông Đ, cụ Ngân và bà D thống nhất là ông Đ phải giao lại cho cụ Ngân 10 mét ngang trong phần đất chung, còn bà D thì không yêu cầu. Tuy nhiên, việc thỏa thuận này ông Đ vẫn không thực hiện. Đến khoảng năm 2008 cụ Ngân mất cũng không để lại di chúc nhưng ông Đ vẫn không thực hiện lời hứa là tách đất cho cụ Ngân. Vậy nay, ông M yêu cầu ông Đ phải chia di sản này thành 04 phần cho các anh chị em gồm ông M, ông Đ, bà T3 và bà D. Ông M thống nhất theo biên bản định giá ngày 09 tháng 8 năm 2018 của Tòa án và không yêu cầu định giá lại.

***\* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị B trình bày:***

Bà B là vợ của ông Đ, còn bà T3, ông M, bà D là anh chị em chồng của bà B. Vào năm 1982 bà B và ông Đ kết hôn với nhau, khi chúng tôi cưới nhau thì không có tài sản gì. Trong quá trình chung sống, vợ chồng bà B có đi làm thuê để nuôi sống gia đình hàng ngày. Lúc này ba mẹ chồng bà B già yếu, bà D còn nhỏ nên không tham gia lao động mà do bà B, ông Đ nuôi dưỡng. Trước khi đám cưới, trong quá trình làm thuê cho vợ chồng bà Trần Thị In, ông Trình Văn Toán (*ông Toán hiện nay đã chết*) thì ông Toán (*đã chết*), bà Trần Thị In có đổi công lao động của ông Đ để lấy phần không rõ diện tích để ở tọa lạc tại tổ 5, khu phố Tân Trà II, phường T, thành phố Đ (*hiện nay*) và chồng có làm một căn nhà tranh, tre để ở trong đó có ba mẹ chồng, vợ chồng ông Đ, bà D cùng ở. Cũng trong năm này, do ông M lên chợ để ở nên ông M đề nghị đổi đất cho ông Đ, để ông Đ cùng gia đình ở cho rộng rãi, ông Đ có đồng ý và đổi phần đất này cho ông M để lấy phần đất khoảng hơn 8 sào tọa lạc tổ 5, khu phố Tân Trà II, phường T (*hiện nay*) khi đổi thì trên đất có trồng xoài, mít, một căn nhà Tranh và công trình phụ. Khi tiếp quản phần đất này, chính ông Đ là người trồng thêm cây, làm lại nhà để ở và không có ai phụ giúp gì thêm. Đến năm 2001 ông Đ làm thủ tục và được Nhà nước công nhận QSDĐ và trong gia đình có biết nhưng không ai có ý kiến gì. Đến năm 1989 bà D bỏ nhà lên chợ để buôn bán và không ở với vợ chồng bà B nữa. Đến năm 1993 cụ Nguyễn Quang mất. Đến năm 2006 cụ Ngân xin ông Đ 5 mét đất để bán nhằm tiêu xài nhưng ông Đ không cho nên cụ Ngân khiếu nại ông Đ đến UBND phường T. Trong quá trình giải quyết, ông Đ đã đồng ý cho cụ Ngân 10 mét ngang và cụ

Ngân đồng ý nhận. Tuy nhiên, do ông M đưa cụ Ngân về nhà ông M ở và cũng không nói gì nên ông Đ chưa tách đất cho cụ Ngân được. Đến năm 2008 thì cụ Ngân mất. Nay tại Tòa, do bà D kiện ông Đ là ông Đ về tranh chấp thừa kế thì bà B cũng thống nhất như ông Đ là chỉ đồng ý chia 10 mét đất mà ông Đ thống nhất giao cho cụ Ngân trước đây. Bà B thống nhất theo biên bản định giá ngày 09 tháng 8 năm 2018 của Tòa án và không yêu cầu định giá lại.

***\* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị T3 trong quá trình thu thập chứng cứ cũng như tại phiên tòa bà Bùi Thị Thúy K là đại diện theo ủy quyền của bà T3 trình bày như sau:***

Bà T3 là em ruột của ông M, còn ông Đ, bà D là em ruột của bà T3. Cha bà T3 là cụ Nguyễn Quang, sinh năm 1900 và mẹ là cụ Lê Thị Ngân, sinh năm 1921. Cha mẹ bà T3 có 04 người con là: Ông Nguyễn Ngọc M, sinh năm 1950; ông Nguyễn Ngọc Đ, sinh năm 1955; bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1954 và bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1966. Phần đất đang tranh chấp giữa bà D và ông Đ là của ông Đ đổi đất cho ông M chứ không phải là đất của cha mẹ bà T3 (*cha mẹ tôi lúc này đã già yếu không có sức lao động mà do ông Đ nuôi dưỡng*). Việc tranh chấp di sản thừa kế giữa bà D và ông Đ thì bà T3 không biết, sau này bà D nói thì bà T3 mới biết. Bà T3 không liên quan gì đến tài sản này và cũng không yêu cầu gì về khối tài sản này. Nay do bà T3 không có sức khỏe để đến Tòa án làm việc, vì vậy yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt bà T3 trong suốt quá trình tố tụng.

***Vào ngày 03/7/2019, bà Nguyễn Thị T3 có bản tự khai với nội dung như sau:***

Trong quá trình Tòa án nhân dân thị xã Đồng Xoài (nay là thành phố Đ) giải quyết vụ án, ngày 19/9/2018 Tòa án có mời bà T3 lên lấy lời khai vì bà T3 không biết chữ. Tại biên bản lấy lời khai bà T3 có trình bày nội dung là cha mẹ là cụ Nguyễn Quang và cụ Lê Thị Ngân khi chết không có để lại tài sản nào, còn tài sản là diện tích đất tọa lạc tại tổ 5, khu phố Tân Trà II, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (*hiện nay*) mà bà D yêu cầu chia thừa kế là tài sản do ông Đ là em trai bà T3 tạo lập và không yêu cầu chia di sản cho mình. Tuy nhiên, hiện nay bà T3 được biết trước đây ông Đ có lập biên bản về việc cho mẹ là bà Lê Thị Ngân với diện tích là khoảng 10 mét và dài hết đất khoảng 120m, với tổng diện tích khoảng 1.200m<sup>2</sup>. Như vậy, diện tích đất này do ông Đ đã cho cụ Ngân, nên tài sản này được xem là di sản mà cụ Ngân để lại sau khi chết. Nay, bà T3 xin thay đổi yêu cầu như sau: Đối với diện tích đất khoảng 1.200m<sup>2</sup> đất tọa lạc tại tổ 5, khu phố Tân Trà II, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước mà ông Đ đã cho cụ Ngân thì bà T3 yêu cầu Tòa án chia theo pháp luật (*chia đều cho những người con của bà Ngân*). Bà T3 xin nhận phần di sản mà cụ Ngân đã để lại. Lời trình bày của bà T3 trong quá trình thu thập chứng cứ được bà Bùi Thị Thúy K là người đại diện theo ủy quyền thừa nhận tại phiên tòa là đúng. Tuy nhiên, tại phiên tòa qua giải thích

của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ thì bà Kiều đại diện cho bà T3 yêu cầu được nhận phần di sản thừa kế theo phán quyết của Tòa án.

**Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Mỹ L, chị Nguyễn Thị Mỹ L1, chị Nguyễn Thị Mỹ N, chị Nguyễn Thị Mỹ N A1, chị Nguyễn Thị Mỹ N T5, chị Nguyễn Thị Trà M1 thống nhất trình bày:** Khi chị Linh, chị Lan, chị Ngọc, chị Thi, chị My sinh ra đã có thửa đất này. Từ nhỏ chị Linh, chị Ngọc, chị Lan, chị Thi, chị My chỉ đi học không có công sức đóng góp gì đối với diện tích đất đang tranh chấp. Tuy nhiên, do tài sản này là của ông Đ và bà B nên các chị không đồng ý yêu cầu chia di sản thừa kế của bà D.

**Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đôn V; bà Nguyễn Thị T4; bà Nguyễn Thị N trình bày:** Tại cấp sơ thẩm những người này đều có bản khai và cho rằng họ không có liên quan cũng như không có yêu cầu gì đối với khối di sản thừa kế này và yêu cầu được vắng mặt. Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm, bà T2, bà N, ông V có văn bản với nội dung xác nhận phần di sản thừa kế của bà Ngân là phần diện tích đất có chiều ngang 10m chiều dài hết đất do ông Đ và bà B cho và đồng ý nhận kỷ phần thừa kế của cụ Ngân nhưng nhường lại cho ông Đ phần tài sản của mình được nhận nếu được chia thừa kế.

*Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 13/2019/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Đ đã quyết định:*

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D về việc “tranh chấp thừa kế”.

- Buộc hộ ông Nguyễn Ngọc Đ, bà Lê Thị B phải có trách nhiệm giao phần đất của ông Nguyễn Ngọc M được hưởng thừa kế có diện tích là 804m<sup>2</sup> có tứ cận như sau: Phía bắc giáp thửa 289 dài 6 mét; Phía nam giáp đường nhựa dài 6 mét; Phía đông giáp thửa 16 dài 134 mét; Phía tây giáp đất ông bà D được chia dài 134 mét.

- Buộc hộ ông Nguyễn Ngọc Đ, bà Lê Thị B phải có trách nhiệm giao phần đất của bà Nguyễn Thị D được hưởng có diện tích là 804m<sup>2</sup> có tứ cận như sau: Phía bắc giáp thửa 289 dài 6 mét; Phía nam giáp đường nhựa dài 6 mét; Phía đông giáp đất ông M được chia dài 134 mét; Phía tây giáp đất bà T3 được chia dài 134 mét.

- Buộc hộ ông Nguyễn Ngọc Đ, bà Lê Thị B phải có trách nhiệm giao phần đất của bà Nguyễn Thị T3 được hưởng có diện tích là 804m<sup>2</sup> có tứ cận như sau: Phía bắc giáp thửa 289 dài 6 mét; Phía nam giáp đường nhựa dài 6 mét; Phía đông giáp đất bà D được chia dài 134 mét; Phía tây giáp đất ông Đ được chia dài 134 mét.

- Phần đất của ông Đ được hưởng có diện tích là 1.318,02m<sup>2</sup> có tứ cận như sau: Phía bắc giáp thửa 289 dài 10,2 mét; Phía nam giáp đường nhựa dài 9,45 mét; Phía đông giáp đất bà T3 được chia dài 134 mét; Phía tây giáp đất ông Đ dài 134 mét.

- Buộc hộ ông Nguyễn Ngọc Đ, bà Lê Thị B phải có trách nhiệm tách giấy chứng nhận QSDĐ tại sổ số 000354QSDĐ/2239/QĐUB ngày 25 tháng 9 năm 2001 do UBND tỉnh Bình Phước cấp cho hộ ông Nguyễn Ngọc Đ tại thửa đất số 71, tờ

bản đồ số 64 thành các kỷ phần thừa kế như đã nêu trên để ông Nguyễn Ngọc M, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị D sử dụng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng khác, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 06/9 và ngày 13/9/2019, bị đơn ông Nguyễn Ngọc Đ có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 13/2019/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Đ. Đề nghị sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 06/9 và ngày 13/9/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị B có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 13/2019/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Đ. Đề nghị sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 29/8/2019, Viện trưởng VKS nhân dân tỉnh Bình Phước ban hành Quyết định kháng nghị số 11/QĐ/KNPT-VKS kháng nghị một phần bản án dân sự sơ thẩm. Đề nghị Tòa phúc thẩm sửa một phần bản án phúc thẩm theo hướng sửa phần án phí sơ thẩm, nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch và cách tuyên án để đảm bảo cho công tác thi hành án.

*Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 174/2020/DS-PT ngày 16/10/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước, tuyên xử:*

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Ngọc Đ và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị B.

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 13/2019/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Đ.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị D.

Chia cho bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị T3, ông Nguyễn Ngọc M, ông Nguyễn Ngọc Đ mỗi người được hưởng giá trị di sản thừa kế của cụ Lê Thị Ngân với số tiền là 587.500.000 đồng (Năm trăm tám mươi bảy triệu năm trăm ngàn đồng).

Buộc ông Đ hoàn lại cho bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Ngọc M, bà Nguyễn Thị T3 mỗi người số tiền là 587.500.000 đồng (Năm trăm tám mươi bảy triệu năm trăm ngàn đồng).

Ông Đ được tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích 1.310,2m<sup>2</sup> đất nằm trong tổng diện tích đất do ông Đ đang quản lý tại giấy chứng nhận QSDĐ số vào sổ 000354 QSDĐ/2239/QĐUB ngày 25 tháng 9 năm 2001 do UBND tỉnh Bình Phước cấp cho hộ ông Đ tại thửa đất số 71, tờ bản đồ số 64. (Theo bản đồ đặc chính lý thửa đất bản đồ địa chính ngày 27/8/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Bình Phước).



Ngày 07/12/2020, nguyên đơn Nguyễn Thị D và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc M có Đơn khiếu nại theo thủ tục Giám đốc thẩm đối với hai bản án sơ thẩm và phúc thẩm trên.

Ngày 06/10/2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định kháng nghị Giám đốc thẩm số 229/QĐKNGĐT-VKS-DS, đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh hủy Bản án dân sự phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước để xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Ngày 16/11/2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định Giám đốc thẩm số 243/2021/DS-GĐT, tuyên xử: Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh; hủy bản án dân sự phúc thẩm số 174/2020/DS-PT ngày 16/10/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.

**\* Tại phiên tòa phúc thẩm:**

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước giữ nguyên kháng nghị số 11/QĐ/KNPT-VKS ngày 25/9/2019 của Viện trưởng VKSND tỉnh Bình Phước theo hướng sửa phần án phí sơ thẩm, nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch và cách tuyên án để đảm bảo cho công tác thi hành án.

Người kháng cáo thay đổi yêu cầu kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm; các bên đương sự giữ nguyên yêu cầu, ý kiến đã trình bày không bổ sung gì thêm; các đương sự không tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Căn cứ Quyết định giám đốc thẩm số: 243/2021/DS-GĐT ngày 16/11/2021 của Tòa án nhân dân Cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh và Thông báo rút kinh nghiệm số: 18/TB-VC3-V2 của Viện kiểm sát nhân dân Cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Ngọc Đ. Tuy nhiên, phần quyết định của bản án sơ thẩm tuyên buộc hộ ông Nguyễn Ngọc Đ, bà Lê Thị B có trách nhiệm tách thửa cho các đồng thừa kế là không phù hợp, gây khó khăn trong việc tách thửa cho các đồng thừa kế nên đề nghị Hội đồng xét xử sửa lại cách tuyên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Ngọc Đ:

Do cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, xác định sai tư cách tham gia tố tụng, đưa thiếu người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vào trong vụ án; không chia thừa kế cho các con riêng của cụ Quang là trái quy định pháp luật; không xem xét công sức đóng góp giữ gìn, tôn tạo tài sản của bà Lê Thị B là không phù hợp. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để xem xét giải

quyết lại.

\* Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:

- Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án của Tòa án từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm của Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 BLTTDS. Chấp nhận kháng nghị số 11/QĐ/KNPT-VKS ngày 25/9/2019 của Viện trưởng VKSND tỉnh Bình Phước và chấp nhận một phần kháng cáo của ông Đ, bà B; Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 13/2019/DS-ST ngày 29/8/2019 của TAND thành phố Đ. Cụ thể: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D; Công nhận phần di sản của cụ Quang, cụ Ngân để lại: ông Đ được hưởng 1.318,02m<sup>2</sup>, các đồng thừa kế còn lại bà D, ông M, bà T3 mỗi người được hưởng mỗi người 804m<sup>2</sup> theo như trích đo; Án phí dân sự sơ thẩm được tính lại như sau: Ông Đ, bà D, ông M, bà T3 mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là: 20.000.000 đồng + {(587.000.000 đồng - 400.000.000 đồng) x 4%} = 27.480.000 đồng; do ông Đ, bà T3, ông M là người cao tuổi được miễn án phí theo quy định; bà D phải 27.480.000 đồng. Bà D, bà T3 và ông M có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho ông Đ giá tổng số cây trồng trên đất được chia trị giá 14.405.000đ.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Ngọc Đ, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị B và Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước trong thời hạn luật định, có nội dung và hình thức phù hợp các Điều 271, 272 và 273 của BLTTDS năm 2015 nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Ngọc Đ thay đổi nội dung yêu cầu kháng cáo từ yêu cầu sửa bản án sang yêu cầu hủy bản án. Xét việc thay đổi yêu cầu kháng cáo trên là đúng theo quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Về xác định tư cách tham gia tố tụng: Tại cấp sơ thẩm xác định các con của ông Đ, bà B gồm chị Nguyễn Thị Mỹ N A1, chị Nguyễn Thị Mỹ N T5, chị Nguyễn Thị Trà M1 là người làm chứng trong vụ án. Tuy nhiên, thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000354 QSDĐ/2239/QĐUB được UBND tỉnh Bình Phước cấp ngày 25/9/2001 cho hộ ông Nguyễn Ngọc Đ thì có 06 người con trong sổ hộ khẩu: Nguyễn Thị Mỹ L, Nguyễn Thị Mỹ L1; Nguyễn Thị Mỹ N, Nguyễn

Thị Ngọc A1, Nguyễn Thị Ngọc T4, Nguyễn Thị Trà M1. Do vậy, cấp sơ thẩm cần xác định 06 người con của ông Đ, bà B là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án để đảm bảo quyền và nghĩa vụ của các đương sự.

Đồng thời, trong quá trình giải quyết vụ án còn xác định cụ Quang có 03 người con riêng là bà Nguyễn Thị T4; bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Đôn V. Cụ Quang chết năm 1991, không để lại di chúc. Tại biên bản lấy lời khai của ông V ngày 19/9/2018 (bút lục 56), bản tự khai của bà N ngày 11/9/2018 (bút lục 58), bản tự khai của bà T2 ngày 11/9/2018 (bút lục 60) cùng cho rằng đây là tài sản của ông Đ, không phải là tài sản của cha mẹ để lại nên không yêu cầu gì. Nhưng khi Tòa cấp sơ thẩm tuyên xử xác định nguồn gốc thừa đất tranh chấp là di sản của cha mẹ là cụ Quang, cụ Ngân để lại thì bà T2, bà N, ông V đều có văn bản trình bày xin được nhận kỷ phần thừa kế đối với di sản của cha mẹ để lại. Việc bà T2, bà N, ông V không kháng cáo là do bản án sơ thẩm không xác định những người này là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án nên không tổng đạt bản án vì vậy những người này không được nhận bản án sơ thẩm theo quy định nên không thực hiện quyền kháng cáo của mình. Như vậy, cấp sơ thẩm đã bỏ sót người tham gia tố tụng thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Quang.

[2] Về nội dung:

Bà B và ông Đ kết hôn từ năm 1982 và cùng các con chung sống với nhau trên thửa đất tranh chấp đến nay. Nên bà B là người có công sức đóng góp trong việc giữ gìn, tôn tạo tài sản nhưng Tòa cấp sơ thẩm chưa xem xét và cũng chưa làm rõ công sức đóng góp của 06 người con của ông Đ, bà B là ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà B cũng như các con của ông Đ, bà B.

Đối với phần tài sản trên đất: Cấp sơ thẩm tuyên buộc hộ ông Đ có trách nhiệm di dời toàn bộ các cây trồng trên đất để giao đất cho bà D, ông M, bà T3 sử dụng là không phù hợp, bởi đây là những loại cây trồng trên đất, di dời sẽ ảnh hưởng đến sự sinh trưởng, năng suất và gây khó khăn cho việc thi hành án.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Tuyên buộc bà B phải liên đới chịu án phí sơ thẩm cùng ông Đ, thấy rằng: Tòa cấp sơ thẩm chia di sản thừa kế của cụ Ngân, cụ Quang cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Quang, cụ Ngân là ông M, ông Đ, bà T3 và bà D. Ông Đ là người được nhận phần di sản của cụ Ngân, cụ Quang chứ bà B không được chia. Theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326 thì *“mỗi bên đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần giá trị mà họ được chia, được hưởng trong khối tài sản chung hoặc khối di sản thừa kế”* nhưng Tòa cấp sơ thẩm buộc bà B phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản mà ông Đ được chia là không đúng.

Mặc dù, Quyết định giám đốc thẩm số: 243/2021/DS-GĐT ngày 16/11/2021 của Tòa án nhân dân Cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh và Thông báo rút kinh nghiệm số: 18/TB-VC3-V2 của Viện kiểm sát nhân dân Cấp cao tại thành phố Hồ

Chí Minh nêu ra định hướng giải quyết của Tòa cấp sơ thẩm là có căn cứ nhưng nhận thấy Tòa cấp sơ đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng: Xác minh thu thập và đánh giá chứng cứ chưa đầy đủ, bỏ sót người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, xác định sai tư cách người tham gia tố tụng, dẫn đến việc giải quyết vụ án chưa đảm bảo tính khách quan, toàn diện, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Những vi phạm, thiếu sót nêu trên, Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được nên kháng cáo của bị đơn ông Đ và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà B được chấp nhận. kháng nghị của VKSND tỉnh Bình Phước phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần. Cần hủy bản án sơ thẩm giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại cho đúng quy định pháp luật.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí tố tụng được xem xét lại khi Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý lại vụ án.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Đ và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà B không phải chịu.

[5] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn không có căn cứ, không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước phù hợp một phần nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

*Vì các lẽ nêu trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo bị đơn ông Nguyễn Ngọc Đ;

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị B;

Chấp nhận một phần Quyết định kháng nghị số 11/QĐ/KNPT-VKS ngày 25/9/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước;

1. Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2019/DS-ST ngày 29/8/2019 của TAND thành phố Đ, tỉnh Bình Phước. Chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Bình Phước giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng khác: Sẽ được quyết định khi vụ án được giải quyết lại.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Ngọc Đ, bà Lê Thị B không phải chịu. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh Bình Phước hoàn trả cho ông Đ, bà B số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo biên lai thu số 0001393 và số 0001394 ngày 19/9/2019.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND, VKSND TP.Đồng Xoài;
- Chi cục THADS TP.Đồng Xoài;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(đã ký)**

**Nguyễn Viết Hùng**